Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 5901.90.20

Mã HS	5901.90.20
Mô tả hàng hóa	Vải dệt được tráng gôm hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc loại tương tự; vải can; vải canvas đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng và các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ / - Loại khác: / - - Vải canvas đã xử lý để vẽ
Đơn vị	kg/m/m2
Thời điểm tạo	05/11/2026 04:03:43
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/59019020/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	18	18%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K9002
Thuế NK ưu đãi (MFN)	12	12%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N9002
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q9002
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-MY)	0% (trừ MY)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	6.9	6,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E8579
ATIGA	2022	2022	0	AT!E8534
ATIGA	2023	2023	0	AT!F8534
ATIGA	2024	2024	0	AT!G8534
ATIGA	2025	2025	0	AT!H8534
ATIGA	2026	2026	0	AT!I8534
ATIGA	2027	2027	0	AT!J8534
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E8584
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F8584

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G8584
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H8584
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I8584
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J8584
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E8585
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F8585
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G8585
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H8585
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I8585
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J8585
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F8586
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H8540
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F8546
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G8546
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H8546
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I8546
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J8546
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K8546
VKFTA	2022	2022	0	VK!E8569
VKFTA	2023	2023	0	VK!F8569
VKFTA	2024	2024	0	VK!G8569
VKFTA	2025	2025	0	VK!H8569
VKFTA	2026	2026	0	VK!I8569
VKFTA	2027	2027	0	VK!J8569
VCFTA	2022	2022	2	VC!D8616
VCFTA	2023	2023	1	VC!E8616

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F8616
VCFTA	2025	2025	0	VC!G8616
VCFTA	2026	2026	0	VC!H8616
VCFTA	2027	2027	0	VC!I8616
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D8596
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E8596
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F8596
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G8596
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H8596
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I8596
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D8609
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E8609
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F8609
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G8609
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H8609
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I8609
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D8613
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E8613
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F8613
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G8613
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H8613
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I8613
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D8612
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E8612
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F8612
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G8612

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H8612
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I8612
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D8564
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E8564
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F8564
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G8564
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H8564
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I8564
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J8564
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D8601
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E8601
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F8601
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G8601
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H8601
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I8601
RCEP B	2022	2022	0	B!D8601
RCEP B	2023	2023	0	B!E8601
RCEP B	2024	2024	0	B!F8601
RCEP B	2025	2025	0	B!G8601
RCEP B	2026	2026	0	B!H8601
RCEP B	2027	2027	0	B!I8601
RCEP C	2022	2022	0	C!D8601
RCEP C	2023	2023	0	C!E8601
RCEP C	2024	2024	0	C!F8601
RCEP C	2025	2025	0	C!G8601
RCEP C	2026	2026	0	C!H8601

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I8601
RCEP D	2022	2022	0	D!D8600
RCEP D	2023	2023	0	D!E8600
RCEP D	2024	2024	0	D!F8600
RCEP D	2025	2025	0	D!G8600
RCEP D	2026	2026	0	D!H8600
RCEP D	2027	2027	0	D!I8600
RCEP E	2022	2022	0	E!D8604
RCEP E	2023	2023	0	E!E8604
RCEP E	2024	2024	0	E!F8604
RCEP E	2025	2025	0	E!G8604
RCEP E	2026	2026	0	E!H8604
RCEP E	2027	2027	0	E!I8604
RCEP F	2022	2022	0	F!D8601
RCEP F	2023	2023	0	F!E8601
RCEP F	2024	2024	0	F!F8601
RCEP F	2025	2025	0	F!G8601
RCEP F	2026	2026	0	F!H8601
RCEP F	2027	2027	0	F!I8601
VIFTA	2024	2024	10.3	VI!F7944
VIFTA	2025	2025	8.6	VI!G7944
VIFTA	2026	2026	6.9	VI!H7944
VIFTA	2027	2027	5.1	VI!I7944

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 5901.90 có 3 dòng thuế; dòng 5901.90.20 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Vải canvas đã xử lý để vẽ.	5901.90.10 Vải can; 5901.90.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 5901.90.20. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 12% của mã 5901.90.20 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N9002), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.